

Số 2388/GPMT-UBND

Hưng Yên, ngày 31 tháng 12 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 109/BQLDA-KT ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Quỳnh Phụ về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường dự án “Xây dựng hạ tầng khu dân cư Tài Giá, xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 666/TTr-SNNMT ngày 25 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Quỳnh Phụ, địa chỉ tại số 86 đường Nguyễn Quang Cáp, xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Xây dựng hạ tầng khu dân cư Tài Giá, xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư Tài Giá, xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên.

1.3. Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Phụ thành lập Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Quỳnh Phụ; Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 05/9/2025 của Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Phụ về việc tiếp nhận và giao nhiệm vụ thực hiện các dự án xã Quỳnh Phụ.

1.4. Mã số thuế: 1001107389.

1.5. Loại công trình: Công trình Hạ tầng kỹ thuật cấp III.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích đất sử dụng: 51.881,2 m².

- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án nhóm C.

- Dự án thuộc Danh mục dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

- Quy mô đầu tư:

Xây dựng hạ tầng khu dân cư Tài Giá, gồm: 201 lô đất xây dựng nhà ở liền kề (51.881,2 m²), đất công trình hạ tầng xã hội (Nhà văn hóa 192,0 m², cây xanh công cộng 2.212,3 m²), đất giao thông (22.837,0 m²), đất bãi để xe (1.248,5 m²), đất công trình hạ tầng kỹ thuật khác (khu xử lý nước thải 105,0 m², khe hạ tầng 1.240,8 m²) và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ (san nền, đường giao thông, hệ thống thoát nước mưa, hệ thống thoát nước thải, trạm xử lý nước thải tập trung, hệ thống cấp nước sinh hoạt kết hợp phòng cháy chữa cháy, hệ thống cấp điện sinh hoạt, điện chiếu sáng, bãi đỗ xe, cây xanh, hệ thống an toàn giao thông, kè lại mái kênh Tài Giá).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Quỳnh Phụ.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Quỳnh Phụ có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.


Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký Giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./p

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Trung tâm PVHCC (cơ sở 1) (trả kết quả);
- Ban QLDA ĐTXD xã Quỳnh Phụ;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đăng tải công khai);
- Lưu: VT, KT2^{Thin}.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hùng Nam

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **2887/GPMT-UBND** ngày **31** tháng **12** năm **2025** của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ các hộ dân thuộc phạm vi của Dự án.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà văn hoá của dự án.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh Tài Giá.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Kênh Tài Giá thuộc địa phận xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên.
- Tọa độ vị trí xả nước thải:

$$X (m) = 2282849,1606; \quad Y (m) = 586902,5218$$

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $140 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục 24/24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (Bảng 1, cột A, với $F \leq 2.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ/ tự động, liên tục
1	pH	—	5-9	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20°C)	mg/l	≤ 30	
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	≤ 80	
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 50	
5	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/l	≤ 4,0	
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	≤ 25	
7	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/l	≤ 4,0	

8	Tổng Coliforms	MPN /100ml	≤ 3.000
9	Sulfua (S ²⁻)	mg/l	≤ 0,2
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	≤ 10
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	≤ 3,0

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt từ hố xí, chậu tiêu (nước thải đen) được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn cùng với nước thải thoát sàn, bếp (nước thải xám) của các hộ dân, nhà văn hoá khu dân cư đầu nối vào hệ thống thu gom, dẫn về trạm xử lý nước thải của dự án.

1.2. Hệ thống xử lý nước thải của dự án:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Tuyến ống thu gom nước thải → Bể thu gom → Bể lắng cát, tách mỡ → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể sinh học hiếu khí + MBBR → Bể lắng → Bể trung gian → Hệ thống lọc → Bể khử trùng → Kênh Tài Giá.

- Công suất thiết kế: 140 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Methanol 50%; NaHCO₃ 99%; Javel 7%; NaOH (98%); PAC (30%).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Biện pháp phòng ngừa:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.
- Đảm bảo luôn dự trữ, dự phòng các thiết bị để kịp thời thay thế, sửa chữa trong trường hợp xảy ra sự cố hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng, thay thế hệ thống đường ống thu gom; các loại máy móc, thiết bị sử dụng của hệ thống xử lý nước thải.

1.4.2. Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

- Khi phát hiện hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, triển khai ngay các biện pháp: Dừng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải; đóng van xả nước thải từ hệ thống xử lý ra ống thoát nước thải, nước thải được đưa vào bể thu gom, bể điều hòa.

Nhân viên kỹ thuật tiến hành kiểm tra, sửa chữa, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý. Sau khi khắc phục xong sự cố hệ thống sẽ tiếp tục xử lý phần nước đã lưu chứa; đồng thời tiến hành lấy mẫu kiểm chứng nước thải đầu vào và đầu ra để đánh giá hiệu quả của công trình xử lý nước thải, nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2025/BTNMT (Bảng 1, cột A, với $F \leq 2000 \text{ m}^3/\text{ngày}$) mới được xả thải ra ngoài môi trường.

- Đối với sự cố lớn, báo ngay cho nhà cung cấp, hoặc cơ quan có chức năng về sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời và thuê đơn vị có đủ năng lực thu gom, vận chuyển, xử lý nước thải trong thời gian sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng sau khi hoàn thành xây dựng và lắp đặt hệ thống xử lý nước thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất $140 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm.

- Vị trí lấy mẫu: 01 điểm đầu vào, 01 điểm đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung mục Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.


2.3. Tần suất lấy mẫu: Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom triệt để nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3.3. Thông báo cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.5. Chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải không đạt tiêu chuẩn ra ngoài môi trường. 

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 388/GPMT-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của trạm xử lý nước thải tập trung (nguồn số 01), tọa độ đại diện $X_{(m)} = 2282837,7357$; $Y_{(m)} = 586122,2372$

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$ múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $618 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Liên tục 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột C; cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ/quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$		
2	Amoni và các hợp chất amoni (NH_3)	mg/m^3	≤ 25	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
3	Hydro sunfua, H_2S	mg/m^3	≤ 8	
4	Metyl mercaptan (CH_3SH)	mg/m^3	≤ 15	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Khí thải phát sinh từ các bể xử lý nước thải được thu gom, xử lý qua hệ thống xử lý công suất $618 \text{ m}^3/\text{giờ}$; khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua 01 ống xả khí thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Khí thải → Đường ống thu gom → Quạt hút → Tháp hấp thụ (Dung dịch NaOH) → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 618 m³/giờ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Lắp đặt hệ thống xử lý khí thải theo đúng hướng dẫn, thiết kế; thực hiện vận hành thử nghiệm và nghiệm thu theo đúng quy định.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, vận hành theo hướng dẫn để đảm bảo hiệu quả xử lý của hệ thống.

- Trang bị các máy móc, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, khẩn trương tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục; báo cáo việc khắc phục sự cố theo quy định.

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục nếu các sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng sau khi hoàn thành xây dựng và lắp đặt hệ thống xử lý khí thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thoát khí thải ra môi trường của hệ thống.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí, mùi phát sinh từ hoạt động của trạm xử lý nước thải, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.3. Thông báo cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn nhân lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường. *2*

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2388/GPMT-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

Nguồn số 01: Khu vực trạm xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tọa độ 4 điểm góc của nhà điều hành:

$$\text{Góc 1: } X_{(m)} = 2282837,2596; Y_{(m)} = 586129,7472$$

$$\text{Góc 2: } X_{(m)} = 2282836,0707; Y_{(m)} = 586123,1536$$

$$\text{Góc 3: } X_{(m)} = 2282836,0707; Y_{(m)} = 586123,1536$$

$$\text{Góc 4: } X_{(m)} = 2282842,1803; Y_{(m)} = 586128,8600$$

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$ múi chiều 3°)

3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Ngày (06h00 đến trước 18h00) (dBA)	Tối (18h00 đến trước 22h00) (dBA)	Đêm (22h00 đến trước 06h00) (dBA)	Ghi chú
1	55	50	45	Khu vực B

Trong đó cho phép điều chỉnh ngưỡng quy định giá trị giới hạn trên theo thời gian phát ra tiếng ồn theo quy định tại bảng 2 của QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

3.2. Độ rung:

TT	Ngày (06:00 ~ trước 22:00) (dB)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00) (dB)	Ghi chú
1	65	60	Khu vực B

Trong đó cho phép điều chỉnh ngưỡng quy định giá trị giới hạn trên theo thời gian phát ra độ rung theo quy định tại bảng 2 của QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp các thiết bị theo đúng yêu cầu kỹ thuật để giảm ồn, rung; với các thiết bị gây ồn, rung lớn được lắp đặt chân đế, bệ máy và lắp đặt các đệm chống ồn, rung cho thiết bị.

- Vận hành đúng kỹ thuật các loại máy móc, thiết bị; thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ máy móc, độ mài mòn chi tiết để bôi trơn dầu mỡ, thay mới thiết bị mài mòn.

- Trồng cây xanh tại khu vực công cộng đảm bảo diện tích 2.212,3 m² tại các vị trí theo quy hoạch được duyệt và trồng cây xanh ven đường giao thông.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2398/GPMT-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Phát sinh từ hoạt động của các hộ dân cư		777,6
1.1	Chất thải phải kiểm soát		
	Găng tay, giẻ lau dính chất thải nguy hại, dầu mỡ, từ quá trình bảo dưỡng, bảo trì công trình	18 02 01	170,4
	Hộp chứa mực in	08 02 04	241,2
1.2	Chất thải nguy hại		
	Pin, ắc quy thải	19 06 05	224,4
	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử	16 01 13	141,6
2	Phát sinh từ hoạt động của trạm xử lý nước thải tập trung		54
2.1	Chất thải phải kiểm soát		
	Găng tay, giẻ lau dính chất thải nguy hại	18 02 01	12
	Bao bì đựng hóa chất để xử lý nước thải	18 01 01	24
2.2	Chất thải nguy hại		
	Pin, ắc quy thải	19 06 05	6
	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử	16 01 13	6
	Dầu mỡ thải	16 01 08	6
	Tổng		831,6

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Bùn thải từ các hố ga của hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải	1,2
2	Bùn thải từ bể tự hoại 3 ngăn	27,24
3	Bùn thải từ hoạt động của trạm XLNT tập trung	21,96
	Tổng	4,20

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt từ khu dân cư	259,2

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Các hộ gia đình tự phân loại chất thải nguy hại phát sinh với các loại chất thải rắn sinh hoạt thông thường khác, tự lưu giữ và định kỳ chuyển giao cho đơn vị thu gom theo thông báo, không thải bỏ chất thải nguy hại cùng với chất thải rắn sinh hoạt.

- Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của trạm xử lý nước thải được phân loại, thu gom, lưu giữ tại kho lưu giữ chất thải nguy hại diện tích 5,0 m² trong khuôn viên của trạm xử lý nước thải. Kho lưu giữ chất thải nguy hại trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: Có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (cát khô, mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

- Bùn từ hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải: Định kỳ nạo vét theo kế hoạch; bùn nạo vét được xúc/hút trực tiếp lên xe chuyên dụng và chuyển thẳng đến nơi xử lý, không lưu giữ.

- Bùn thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải được lưu giữ tại bể chứa bùn. Định kỳ thuê đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa đặt dọc trục đường chính, nơi công cộng, các thùng rác cách nhau khoảng 100 đến 150 m.

- Kho lưu giữ: Không bố trí.

- Các hộ dân tự phân loại rác sinh hoạt phát sinh tại nguồn tại hộ gia đình thành 03 loại: Chất thải hữu cơ, chất thải tái chế và chất thải khác, lưu giữ trong nhà, đến khung giờ cố định trong ngày theo quy định, khi đơn vị dịch vụ thu gom rác phát tín hiệu, các hộ gia đình mang rác thải chuyển giao cho đơn vị dịch vụ vệ sinh môi trường.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ. 2

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2888/GPMT-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện nghiêm túc các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động của dự án.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn và thực hiện việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp có thay đổi so với nội dung Giấy phép môi trường đã được cấp phải báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên qua Sở Nông nghiệp và Môi trường để được xem xét, giải quyết theo quy định.

6. Công khai giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật./.